TÒA ÁN NHÂN DÂN **HUYỆN GIA LỘC, TỈNH HẢI DƯƠNG** ----------	**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM** **Độc lập - Tự do - Hạnh phúc** ----------

Bản án số: 04/2023/DSST.
Ngày: 09/6/2023.
"V/v Tranh chấp hợp đồng vay tài sản".

NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM

TÒA ÁN NHÂN DÂN HUYỆN GIA LỘC -TỈNH HẢI DƯƠNG

- Thành phần Hội đồng xét xử sơ thẩm gồm có:

Thẩm phán - Chủ tọa phiên toà: Bà Bùi Thị Giang.

Các Hội thẩm nhân dân: Ông Nguyễn Văn Trung và bà Nguyễn Thị Phương Minh.

***- Thư ký phiên toà*:** Bà Vũ Thị Thanh Tâm – Thư ký Tòa án nhân dân huyện Gia Lộc.

- Đại diện Viện kiểm sát nhân dân huyện Gia Lộc, tỉnh Hải Dương tham gia phiên tòa: Bà Nguyễn Thị Thanh - Kiểm sát viên.

Ngày 09 tháng 6 năm 2023, tại trụ sở Toà án nhân dân huyện Gia Lộc, tỉnh Hải Dương xét xử sơ thẩm công khai vụ án dân sự thụ lý số 15/2022/TLST-DS ngày 10/11/2022 về tranh chấp hợp đồng vay tài sản theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử số 02/2023/QĐXXST-DS ngày 17 tháng 4 năm 2023, Quyết định hoãn phiên tòa số 02/2023/QĐST-DS ngày 10 tháng 5 năm 2023, giữa các đương sự:

- Nguyên đơn: Ông Bùi Đình H, sinh năm 1961 và bà Phạm Thị T, sinh năm 1965; Nơi ĐKHKTT và cư trú: Thôn ĐL, xã HD, huyện GL, tỉnh Hải Dương.

- Bị đơn: Bà Nguyễn Thị T1, sinh năm 1973; Nơi ĐKHKTT và cư trú: Thôn ĐL, xã HD, huyện GL, tỉnh Hải Dương.

- Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan đến vụ án: Ông Nguyễn Văn C, sinh năm 1970; Nơi ĐKHKTT và cư trú: Thôn ĐL, xã HD, huyện GL, tỉnh Hải Dương.

NỘI DUNG VỤ ÁN:

Theo đơn khởi kiện, bản tự khai, các biên bản lấy lời khai và các tài liệu có trong hồ sơ vụ án, nguyên đơn trình bày: Ngày 27/12/2018 (âm lịch) tức ngày 12/02/2019 (dương lịch), bà T1 có đến nhà hỏi ông bà cho vợ chồng bà T1 ông C vay tiền, với mục đích là trả nợ cho con rể, ông bà đồng ý. Khi đó, ông bà bảo

gọi ông C đến thì sẽ cho vay nhưng bà T1 lại nói ông C ngại đi nên cứ để bà T1 viết giấy vay và sẽ mang về cho chồng ký, do vậy ông bà cũng đồng ý. Ngay lúc đó, bà T1 viết giấy vay tiền ghi ngày 27/12/2018 (âm lịch) tức ngày 12/2/2019 (dương lịch) với nội dung vay của vợ chồng ông bà 50.000.000 đồng, lãi suất 1%/tháng, khi nào cần thì báo trước 01 tháng thì sẽ trả gốc đầy đủ, viết xong bà T1 ký giấy, ông bà đưa 50.000.000đ cho bà T1 và bà T1 mang giấy về cho chồng ký. Ngay ngày hôm đó, bà T1 mang trả cho ông bà giấy vay tiền này và có chữ ký của ông C ở dưới. Đến khoảng ngày 06/3/2019 (âm lịch) tức ngày 10/4/2019 (dương lịch), bà T1 lại đến hỏi vay thêm 30.000.000 đồng và ghi vào giấy vay tiền trên, sau đó mấy ngày sau bà T1 lại vay thêm 10.000.000 đồng (ông bà không nhớ chính xác ngày tháng) nhưng không viết vào giấy. Sau đó, ông bà đòi tiền bà T1, tuy nhiên bà T1 khất nợ và hẹn sẽ thu xếp trong năm 2019 sẽ trả đủ cho ông bà cả gốc lẫn lãi. Sau đó, bà T1 viết lại giấy vay tiền cho ông bà vào ngày 27/3/2019 (âm lịch) tức ngày 01/5/2019 (dương lịch), bà T1 cũng thống nhất tiền lãi tính khoảng là 20.000.000 đồng, vì chưa trả được nên tính số tiền lãi vào số tiền nợ gốc, tổng cộng gốc là 110.000.000đ, lãi suất là 01%/01 tháng, viết xong bà T1 ký và đưa lại giấy cho ông bà. Ông bà cũng không yêu cầu bà T1 phải lấy chữ ký của ông C vì ông bà nghĩ hai vợ chồng bà T1 đã thống nhất với nhau rồi. Do bà T1 viết lại giấy vay nên bà T ghi ở dòng cuối cùng của giấy vay tiền đầu tiên với nội dung: "giấy này đã hết sử dụng vì đã chuyển sang giấy mới", tức là 2 bên xác định giấy vay ban đầu đã hết hiệu lực vì bà T1 đã viết lại giấy vay mới. Khi hết năm âm lịch 2019, bà T đến nhà bà T1 ông C đòi nhiều lần nhưng họ vẫn khất nợ, đề nghị cho họ thêm thời gian để thu xếp tiền. Tuy nhiên, từ đó đến nay họ chưa trả cho ông bà bất kì đồng tiền gốc hay lãi nào mặc dù đã đòi nhiều lần. Trước đây, ông bà đề nghị Tòa án buộc vợ chồng bà T1 ông C cùng phải có trách nhiệm trả nợ cho ông bà số tiền 110.000.000 đồng. Trong quá trình giải quyết và đến nay, ông bà chỉ yêu cầu một mình bà T1 phải có trách nhiệm trả vợ chồng ông bà số tiền nợ gốc 110.000.000 đồng theo giấy vay tiền ngày 27/3/2019 (âm lịch) tức ngày 01/5/2019 (dương lịch), ông bà tự nguyện xin rút một phần yêu cầu khởi kiện không yêu cầu ông C phải có trách nhiệm cùng bà T1 trả ông bà số tiền trên. Ông bà tự nguyện không yêu cầu bà T1 trả lãi đối với số tiền 110.000.000 đồng theo giấy vay tiền ngày 27/3/2019 (âm lịch) tức ngày 01/5/2019 (dương lịch).

Theo các biên bản lấy lời khai bà T1 trình bày: Khoảng tháng 12 năm 2018 âm lịch (bà không nhớ chính xác ngày) do cần tiền làm ăn nên bà đến hỏi vay tiền vợ chồng ông H bà T. Ông bà ấy đồng ý cho bà vay 50.000.000 đồng, với lãi suất là 01%/tháng và yêu cầu bà viết giấy vay nợ nhưng phải có cả chữ ký của chồng bà là ông Nguyễn Văn C. Lúc này, bà đồng ý viết giấy và bảo bà

sẽ mang về để chồng ký sau. Bà cũng thỏa thuận khi nào ông bà ấy cần thì báo trước cho bà một tháng thì sẽ thu xếp trả. Sau khi viết giấy thì bà mang về nhà và tự mình ký dưới tên của chồng là Nguyễn Văn C, bà không thông báo cho chồng biết về số nợ này, số tiền 50.000.000 đồng này bà sử dụng vào việc riêng của bà chứ không sử dụng cho gia đình. Sau đó, bà đưa lại giấy này cho vợ chồng bà T. Mấy tháng sau khoảng mùng 6 tháng 3 âm lịch năm 2019, bà lại đến hỏi vay vợ chồng bà T ông H 30.000.000 đồng và viết tiếp ở phía dưới của giấy vay tiền này, mấy ngày sau bà lại vay thêm 10.000.000 đồng nhưng không ghi vào giấy nào cả. Sau đó, nhiều lần bà T đòi bà số tiền đã cho vay, tuy nhiên do chưa có tiền trả nên bà khất với vợ chồng bà T là trong năm 2019 sẽ thu xếp tiền trả hết gốc lẫn lãi và bà viết lại giấy vay tiền ghi ngày 27/3/2019 (âm lịch) tức ngày 01/5/2019 (dương lịch) (Tòa án cho bà xem các giấy vay tiền này thì bà xác định đúng là chữ ký và chữ viết của bà). Lúc này, bà thống nhất với vợ chồng bà T gốc là 90.000.000 đồng cộng với 20.000.000 đồng tiền lãi trong năm 2019 vì chưa trả được lãi nên tính số tiền lãi đó vào nợ gốc, tổng cộng nợ gốc là 110.000.000 đồng, lãi suất là 01%/tháng, viết xong bà ký và đưa lại giấy cho vợ chồng bà T. Lúc này, bà T viết vào giấy vay ban đầu với nội dung: "giấy này đã hết sử dụng vì đã chuyển sang giấy mới", tức là 2 bên xác định giấy vay ban đầu đã hết hiệu lực vì bà đã viết lại giấy vay mới. Khi hết năm âm lịch 2019, vợ chồng bà T có đòi nhưng do chưa có tiền trả nên bà lại tiếp tục khất nợ. Năm 2020, năm 2021, vợ chồng bà T cũng nhiều lần đòi nhưng do chưa có tiền nên bà tiếp tục khất nợ. Nay vợ chồng bà T khởi kiện yêu cầu bà trả số tiền nợ gốc là 110.000.000 đồng theo giấy vay ngày 27/3/2019 (âm lịch) tức ngày 01/5/2019 (dương lịch) thì bà cũng đồng ý trả số tiền này, nguyên đơn không yêu cầu bà trả lãi thì bà cũng đồng ý. Bà xác định đây là nợ riêng của bà, không liên quan đến ông C, ông C không biết về việc bà vay tiền của vợ chồng bà T, bà không sử dụng số tiền này cho gia đình mà sử dụng riêng nên số tiền đã vay của vợ chồng bà T thì một mình bà sẽ có trách nhiệm trả. Nhưng do hoàn cảnh kinh tế khó khăn chưa có nên bà xin vợ chồng bà T cho thêm thời gian để thu xếp tiền trả nợ.

Theo biên bản lấy lời khai ông Nguyễn Văn C trình bày: Ông xác định không liên quan đến việc nợ tiền của ông H, bà T nên ông không đến làm việc. Ông không biết nợ nần giữa bà T1 và vợ chồng bà T. Chữ ký, chữ viết ở giấy vay tiền bà T xuất trình cho Tòa án không phải là của ông. Số tiền bà T1 vay của bà T, ông không biết và không sử dụng cho gia đình ông. Nếu có việc vay mượn thì đây là nợ riêng của bà T1, không liên quan đến ông, ông không có trách nhiệm trả số nợ này.

Tại phiên tòa, nguyên đơn vắng vắng nhưng có đơn đề nghị xét xử vắng mặt và giữ nguyên quan điểm đã trình bày với Tòa án. Bị đơn và người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan vắng mặt không có lý do.

Đại diện Viện kiểm sát nhân dân huyện Gia Lộc tham gia phiên toà phát biểu ý kiến về việc tuân theo pháp luật tố tụng trong quá trình giải quyết vụ án: Xác định Tòa án nhân dân huyện Gia Lộc thụ lý giải quyết vụ án đúng thẩm quyền, đúng thời hạn tố tụng, trong quá trình giải quyết xét xử tại phiên tòa đã tuân theo đúng trình tự tố tụng. Nguyên đơn chấp hành đúng quy định của Bộ luật Tố tụng dân sự, bị đơn, người có quyền lợi nghĩa vụ liên quan chấp hành không đúng quy định của Bộ luật Tố tụng dân sự. Về nội dung vụ án: Đề nghị HĐXX áp dụng: Điều 275, Điều 278, Điều 280, Điều 385, Điều 463, Điều 466 Bộ luật dân sự; Khoản 3 Điều 26, điểm a khoản 1 Điều 35, điểm a khoản 1 Điều 39, Điều 186, Điều 217, Điều 227, Điều 228 Bộ luật tố tụng dân sự; Luật phí và lệ phí số 97/2015/QH 13 ngày 25/11/2015 và Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban thường vụ Quốc hội. Đề nghị:

1. Đình chỉ giải quyết một phần yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn về việc đề nghị Tòa án buộc ông Nguyễn Văn C phải có trách nhiệm trả số tiền 110.000.000đ cùng bà Nguyễn Thị T1.

2. Chấp nhận yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn, buộc bà Nguyễn Thị T1 phải trả ông Bùi Đình H, bà Phạm Thị T số tiền 110.000.000 đồng. Chấp nhận sự tự nguyện của nguyên đơn về việc không yêu cầu bà Nguyễn Thị T1 phải trả lãi.

3. Về án phí: Bà T1 phải chịu án phí dân sự sơ thẩm theo quy định, hoàn trả tạm ứng án phí cho nguyên đơn.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

Sau khi nghiên cứu các tài liệu có trong hồ sơ vụ án được thẩm tra tại phiên tòa, Hội đồng xét xử (HĐXX) nhận định:

[1] Về tố tụng:

Về quyền khởi kiện và thời hiệu khởi kiện: Nguyên đơn khởi kiện theo giấy vay tiền ngày 27/3/2019 (âm lịch) tức ngày 01/5/2019 (dương lịch), bị đơn thừa nhận và đồng ý trả tiền theo giấy này, hai bên thỏa thuận hết năm 2019 bị đơn sẽ trả nợ, tuy nhiên sau nhiều lần đòi nhưng bị đơn không trả. Ngày 04/11/2022, nguyên đơn khởi kiện là đúng quy định tại Điều 186 Bộ luật tố tụng dân sự.

Về thẩm quyền thụ lý, giải quyết vụ án: Bà T1 đăng ký hộ khẩu thường trú và hiện cư trú tại thôn ĐL, xã HD, huyện GL. Do vậy, vụ án thuộc thẩm

quyền giải quyết của Toà án nhân dân huyện Gia Lộc theo quy định tại điểm a khoản 1 Điều 35; điểm a khoản 1 Điều 39 Bộ luật tố tụng dân sự.

Xét thấy, xuất phát từ việc vay mượn tiền giữ nguyên đơn và bị đơn, bị đơn viết giấy vay tiền, đến nay chưa trả theo thỏa thuận. Do đó, căn cứ quy định tại khoản 3 Điều 26 của Bộ luật tố tụng dân sự, HĐXX xác định đây là quan hệ tranh chấp là "Tranh chấp về hợp đồng vay tài sản".

Nguyên đơn rút một phần yêu cầu khởi kiện, không yêu cầu Tòa án buộc ông C phải có trách nhiệm trả tiền cùng bà T1 do vậy căn cứ khoản 3, 4 Điều 68 Bộ luật tố tụng dân sự, Hội đồng xét xử xác định ông C không tham gia tố tụng với tư cách là bị đơn mà chỉ là người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan trong vụ án.

Tại phiên tòa: Nguyên đơn vắng mặt nhưng có đơn đề nghị xét xử vắng mặt. Bị đơn và người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan vắng mặt không có lý do mặc dù đã được triệu tập hợp lệ lần thứ 2. Căn cứ Điều 227, Điều 228 Bộ luật Tố tụng dân sự, HĐXX quyết định tiếp tục xét xử vắng mặt nguyên đơn, bị đơn và người có quyền lợi nghĩa vụ liên quan.

[2] Về nội dung: Xét yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn HĐXX xử thấy rằng:

Nguyên đơn khởi kiện yêu cầu bị đơn phải trả số nợ gốc là 110.000.000 đồng theo chứng cứ đưa ra là giấy vay tiền ngày 27/3/2019 (âm lịch) tức ngày 01/5/2019 (dương lịch). Bị đơn thừa nhận giấy vay tiền do nguyên đơn cung cấp là do chính bị đơn viết và ký, nội dung trong giấy vay tiền là hoàn toàn đúng sự thật, khoản tiền 20.000.000 đồng là do bị đơn tự nguyện cộng vào gốc, hai bên đều thừa nhận bị đơn chưa trả cho nguyên đơn khoản tiền gốc, tiền lãi nào. Nên đây được coi là tình tiết không phải chứng minh theo quy định tại Điều 92 Bộ luật Tố tụng dân sự. Giao dịch giữa các bên là sự thỏa thuận, tự nguyện, không vi phạm pháp luật, không trái đạo đức xã hội, đảm bảo quy định tại Điều 385, Điều 463 BLDS 2015. Do đó, nguyên đơn khởi kiện yêu cầu bị đơn thanh toán nợ theo giấy vay tiền trên là có cơ sở. Theo đơn khởi kiện nguyên đơn yêu cầu ông C là chồng của bà T1 phải trả nợ cùng bà T1 số tiền 110.000.000 đồng. Trong quá trình giải quyết, ông C xác định không liên quan đến khoản vay này, khi vay tiền của nguyên đơn bà T1 cũng không nói cho ông biết, bà T1 cũng không sử dụng số tiền trên vào những sinh hoạt thiết yếu trong gia đình, hơn nữa chữ ký ở giấy vay tiền ban đầu cũng không phải là chữ ký chữ viết của ông; bà T1 thừa nhận chữ ký chữ viết này do bà T1 tự ký, số tiền vay của nguyên đơn bà sử dụng cho cá nhân chứ không sử dụng vào những sinh hoạt thiết yếu trong gia đình. Bà T1, ông C cùng xác định đây là khoản nợ riêng của bà T1, một mình bà T1 phải có trách nhiệm trả tiền cho nguyên đơn. Như vậy, HĐXX có cơ sở xác

định ông C không phải có trách nhiệm trả tiền cùng bà T1. Hơn nữa, nguyên đơn rút một phần yêu cầu khởi kiện ban đầu không yêu cầu ông C phải có trách nhiệm trả tiền cùng bà T1. Do vậy cần đình chỉ một phần yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn về việc đề nghị Tòa án buộc ông C phải có trách nhiệm trả nợ cùng bà T1. Quá trình giải quyết vụ án, nguyên đơn và bị đơn đều thống nhất bị đơn - bà T1 còn nợ của nguyên đơn- ông H, bà T số nợ gốc là 110.000.000đ, từ khi vay đến nay chưa trả khoản tiền gốc tiền lãi nào, bị đơn cũng nhất trí trả cho nguyên đơn số nợ gốc trên, theo giấy vay tiền ngày 27/3/2019 (âm lịch) tức ngày 01/5/2019 (dương lịch). Hội đồng xét xử thấy rằng yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn là có cơ sở cần buộc bà T1 phải có trách nhiệm trả ông H, bà T số tiền 110.000.000đ là phù hợp quy định tại Điều 275, 278, 280, 466 Bộ luật dân sự. Nguyên đơn tự nguyện không yêu cầu bà T1 phải trả tiền lãi đối với số tiền đã vay mà hai bên đã thỏa thuận theo giấy vay tiền, bà T1 cũng đồng ý, do vậy HĐXX chấp nhận sự tự nguyện này của nguyên đơn.

[3] Về án phí: Yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn được chấp nhận nên không phải chịu án phí dân sự sơ thẩm và được hoàn lại số tiền tạm ứng án phí đã nộp. Bà T1 phải chịu toàn bộ án phí dân sự sơ thẩm theo quy định theo quy định.

Vì các lẽ trên,

QUYẾT ĐỊNH:

Căn cứ vào các Điều 275, Điều 278, Điều 280, Điều 385, Điều 463, Điều 466 Bộ luật dân sự; Khoản 3 Điều 26, điểm a khoản 1 Điều 35, điểm a khoản 1 Điều 39, khoản 3, 4 Điều 68, Điều 186, Điều 217, Điều 227, Điều 228 Bộ luật tố tụng dân sự; Luật phí và lệ phí số 97/2015/QH13 ngày 25/11/2015 và Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban thường vụ Quốc hội. Tuyên xử:

1. Đình chỉ một phần yêu cầu khởi kiện của ông Bùi Đình H và bà Phạm Thi Thía về việc đề nghị Tòa án buộc ông Nguyễn Văn C phải có trách nhiệm trả số tiền 110.000.000 đồng (Một trăm mười triệu đồng) cùng bà Nguyễn Thị T1.

2. Chấp nhận yêu cầu khởi kiện của ông Bùi Đình H và bà Phạm Thị T. Buộc bà Nguyễn Thị T1 phải trả ông Bùi Đình H và bà Phạm Thị T số tiền 110.000.000 đồng (Một trăm mười triệu đồng). Chấp nhận sự tự nguyện của ông Bùi Đình H và bà Phạm Thị T về việc không yêu cầu bà Nguyễn Thị T1 phải trả lãi của số tiền trên theo giấy vay tiền ngày 27/3/2019 (âm lịch) tức ngày 01/5/2019 (dương lịch).

Kể từ ngày bản án có hiệu lực pháp luật, ông H, bà T có đơn yêu cầu thi hành án đối với khoản tiền trên, nếu bà T1 chậm trả tiền thì phải trả lãi đối với

số tiền chậm trả tương ứng với thời gian chậm trả tại thời điểm thanh toán theo quy định tại Điều 357, Điều 468 Bộ luật dân sự.

3. Về án phí: Buộc bà Nguyễn Thị T1 phải nộp 5.500.000 đồng (*năm triệu năm trăm ngàn đồng*) án phí dân sự sơ thẩm. Hoàn trả ông Bùi Đình H và bà Phạm Thị Th số tiền tạm ứng án phí đã nộp là 2.750.000 đồng (*hai triệu bẩy trăm năm mươi ngàn đồng*) theo biên lai thu tiền tạm ứng án phí, lệ phí Tòa án số: AA/2020/000778 ngày 09/11/2022 của Chi cục Thi hành án dân sự huyện Gia Lộc, tỉnh Hải Dương.

4. Về quyền kháng cáo: Đương sự vắng mặt tại phiên tòa có quyền kháng cáo bản án sơ thẩm trong thời hạn 15 ngày kể từ ngày nhận được bản án hoặc từ ngày bản án được niêm yết.

Trường hợp bản án, quyết định được thi hành theo quy định tại Điều 2 của Luật Thi hành án dân sự thì người được thi hành án dân sự, người phải thi hành án dân sự có quyền thoả thuận thi hành án, quyền yêu cầu thi hành án, tự nguyện thi hành án hoặc bị cưỡng chế thi hành án theo quy định tại các Điều 6, 7 và 9 của Luật Thi hành án dân sự; thời hiệu yêu cầu thi hành án được thực hiện theo quy định tại Điều 30 của Luật Thi hành án dân sự./.

Nơi nhận:
- Đương sự;
- VKSND huyện Gia Lộc;
- Chi cục THADS huyện Gia Lộc;
- Lưu hồ sơ vụ án.

TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ SƠ THẨM
THẨM PHÁN - CHỦ TỌA PHIÊN TÒA

Bùi Thị Giang